CTCP Đầu tư Công nghiệp Xuất nhập khẩu Đông Dương (HNX: DDG)

Thiết bị điện, điện tử

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày **29/12/2023**	**5,700 VNĐ**		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-6.6%	**-14.9%**	**-28.8%**

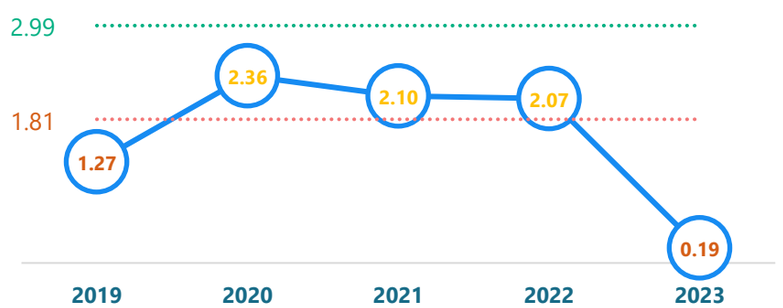
Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2023	**0.19 (Caa1)** Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2023	**-0.92 (Caa2)** Nguy hiểm

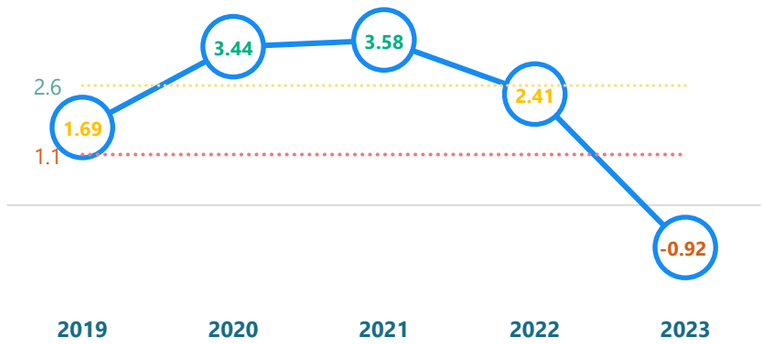
	2023	YoY
DT thuần	**654** *tỷ VNĐ*	▼ 321 ▼ 32.9%

	2023	YoY
LN sau thuế	**-205** *tỷ VNĐ*	▼ 249 ▼ 564%

Z - Score



Z'' - Score



	2023	+/- YoY
ROE	**-30.4%**	▼ 36.4%

	2023	+/- YoY
ROA	**-12.1%**	▼ 14.7%

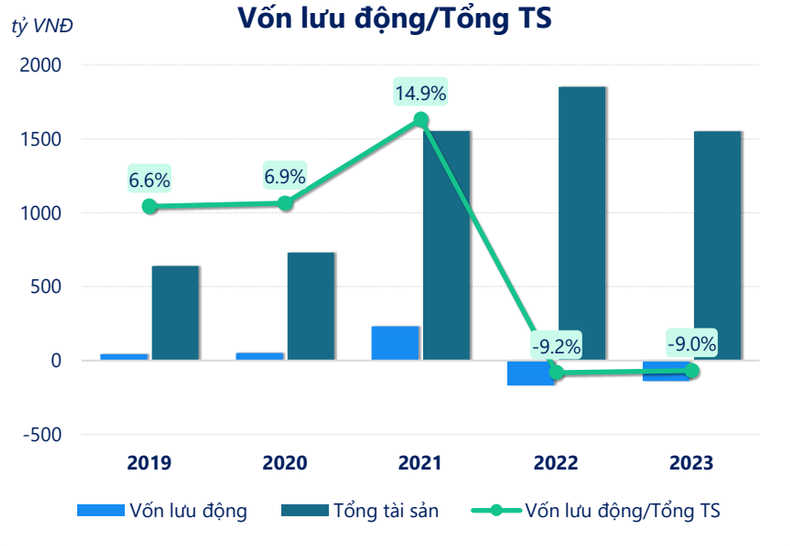
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Z-Score của DDG năm 2023 đạt 0.19, thấp hơn so với năm 2022 (2.07). Z-Score < 1.81, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

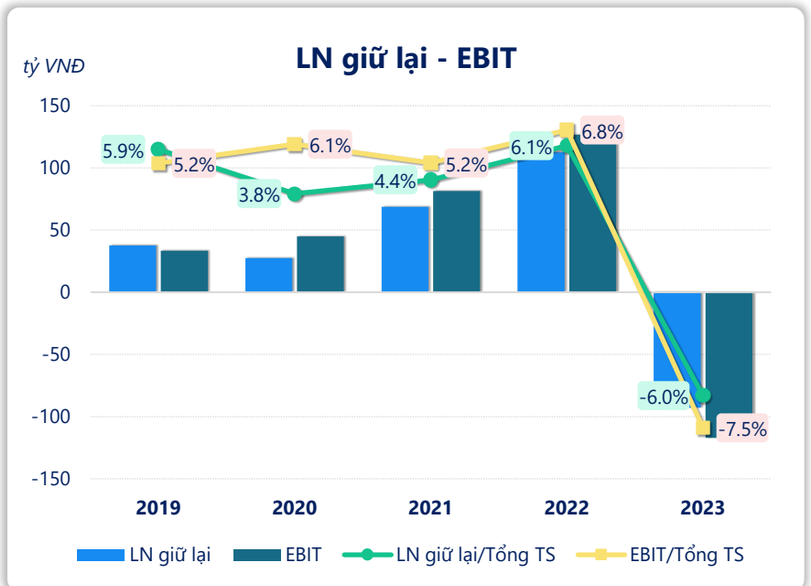
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Z''-Score của DDG năm 2023 đạt -0.92, thấp hơn so với năm 2022 (2.41). Z''-Score < 1.1, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Kết quả kinh doanh DDG năm 2023, doanh thu thuần giảm mạnh 32.9% chỉ còn 653.9 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế giảm mạnh 564% chỉ còn -205.5 tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến ROE bằng -30.4% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

CTCP Đầu tư Công nghiệp Xuất nhập khẩu Đông Dương (HNX: DDG)

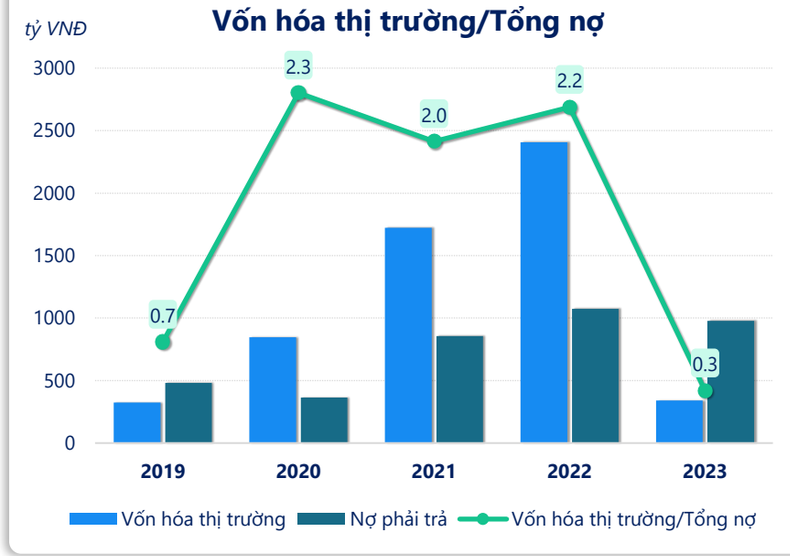


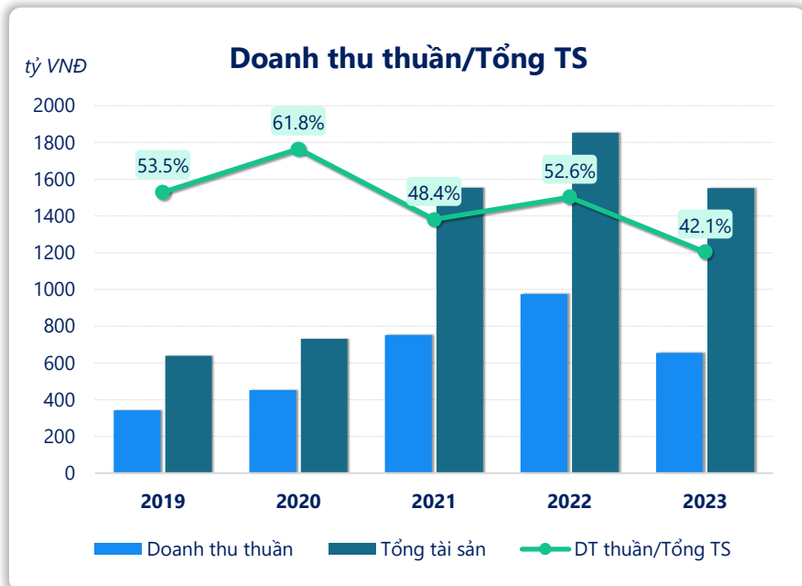


Mặc dù vẫn gặp tình trạng thiếu thanh khoản khi vốn lưu động < 0, nhưng đã tăng so với năm trước. Cho thấy công ty đang cải thiện tình hình tài chính sau giai đoạn khó khăn. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,550**	**1,853**	**-16.4%**
Tài sản ngắn hạn	571	790	-27.7%
Tiền và tương đương tiền	6.10	13.6	-55.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.0	34.8	-71.2%
Phải thu ngắn hạn	517	671	-22.9%
Hàng tồn kho	15.4	34.8	-55.7%
Tài sản ngắn hạn khác	22.6	36.4	-37.9%
Tài sản dài hạn	**979**	**1,063**	**-7.9%**
Phải thu dài hạn	1.53	1.65	-7.2%
Tài sản cố định	870	827	5.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	91.7	217	-57.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**8.52**	**9.99**	**-14.7%**
Lợi thế thương mại	6.77	7.62	-11.2%
Nợ phải trả	964	1,074	-10.3%
Nợ ngắn hạn	**581**	**960**	**-39.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	431	791	-45.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	48.3	130	-62.9%
Nợ dài hạn	383	114	235%
Vay và nợ thuê dài hạn	339	111	205%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**587**	**779**	**-24.7%**
Vốn chủ sở hữu	**587**	**779**	**-24.7%**
Vốn điều lệ	598	598	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**342**	**452**	**751**	**975**	**654**
Giá vốn hàng bán	301	404	666	821	607
Lợi nhuận gộp	**41.3**	**47.6**	**84.9**	**153**	**46.5**
Doanh thu HĐTC	1.14	1.75	1.66	1.95	0.82
Chi phí TC	15.5	26.1	31.1	69.8	245
Chi phí lãi vay	**15.5**	**26.1**	**31.0**	**69.8**	**88.1**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.10	0.13	0.00	7.93	0
Chi phí QLDN	8.75	7.11	7.15	15.6	14.9
LN thuần từ HĐKD	**18.1**	**16.0**	**48.4**	**61.9**	**-212**
Lợi nhuận khác	-0.19	2.88	2.03	-5.04	7.24
LN trước thuế	**17.9**	**18.9**	**50.4**	**56.8**	**-205**
Lợi nhuận sau thuế	**14.2**	**15.0**	**41.4**	**44.3**	**-205**
LNST của CĐ cty mẹ	**14.2**	**15.0**	**41.3**	**43.8**	**-206**

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	165	-142	-344	65.9	96.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-285	-84.4	-373	-236	28.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	120	228	732	166	-133
Tiền đầu kỳ	0.67	0.41	1.55	16.9	13.6
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.26**	**1.14**	**15.4**	**-3.37**	**-7.47**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	0.41	1.55	16.9	13.6	6.10